

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Hà Nội - Tháng 07 năm 2023

NỘI DUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2023

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 04-05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 07-08 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 09-30 |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty là công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần 02 ngày 07 tháng 10 năm 2016, thay đổi lần 03 ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|----------|---|
| Ông Thân Hồng Linh | Chủ tịch | |
| Ông Trần Đức Toàn | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Bá Minh | Ủy viên | |
| Bà Kiều Bích Hoa | Ủy viên | |
| Ông Tống Văn Toàn | Ủy viên | Bỏ nhiệm từ ngày 28 tháng 06 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Tố Trinh | Ủy viên | Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 06 năm 2023 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Trần Đức Toàn | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Tố Trinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Thi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trường Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Hồng | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Phúc | Trưởng ban |
| Ông Phạm Vũ Thành | Thành viên |
| Ông Hoàng Khánh Duy | Thành viên |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



KTS. Trần Đức Toàn
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 866,840,294,863 | 910,612,494,409 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 51,196,185,194 | 86,839,280,099 |
| 111 | 1. Tiền | | 34,196,185,194 | 48,503,464,457 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 17,000,000,000 | 38,335,815,642 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 224,372,955,537 | 212,394,000,000 |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 224,372,955,537 | 212,394,000,000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 302,598,918,194 | 307,757,154,739 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 240,712,273,101 | 250,792,951,404 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 14,136,073,650 | 14,903,707,665 |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 65,437,667,427 | 59,909,081,654 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (17,687,095,984) | (17,848,585,984) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 248,056,556,385 | 262,221,529,574 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 248,056,556,385 | 262,221,529,574 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 40,615,679,553 | 41,400,529,997 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 2,439,930,521 | 2,041,919,977 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 35,647,579,829 | 36,973,440,678 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | - | 2,528,169,203 | 2,385,169,342 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 251,466,889,079 | 265,693,928,883 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1,283,045,916 | 1,279,496,916 |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | 64,391,000 | - |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | 7 | 1,218,654,916 | 1,279,496,916 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 128,903,078,889 | 134,073,757,174 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 122,877,830,756 | 127,018,755,707 |
| 222 | - Nguyên giá | | 279,634,434,866 | 280,117,766,866 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (156,756,604,110) | (153,099,011,159) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 6,025,248,133 | 7,055,001,467 |
| 228 | - Nguyên giá | | 17,618,193,436 | 17,618,193,436 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (11,592,945,303) | (10,563,191,969) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 349,855,000 | 349,855,000 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 349,855,000 | 349,855,000 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 110,114,107,193 | 114,493,049,568 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 69,441,157,778 | 73,820,100,153 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 40,672,949,415 | 40,672,949,415 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 10,816,802,081 | 15,497,770,225 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 10,816,802,081 | 15,497,770,225 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1,118,307,183,942 | 1,176,306,423,292 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 670,424,745,369 | 714,072,567,819 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 632,344,757,387 | 696,121,413,667 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 37,911,835,256 | 52,597,192,257 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 281,532,280,837 | 306,274,691,038 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 8,447,687,284 | 11,324,752,864 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 18,247,634,533 | 42,153,570,641 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 34,988,115,054 | 45,194,144,816 |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 1,211,615,924 | 1,279,262,485 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 216,247,439,006 | 192,332,442,081 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 17,609,362,072 | 33,131,284,611 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 634,422,000 | 634,422,000 |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 15,514,365,421 | 11,199,650,874 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 38,079,987,982 | 17,951,154,152 |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 3,490,624,604 | 3,577,538,214 |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | 19 | 14,589,363,378 | 14,373,615,938 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 20,000,000,000 | - |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 447,882,438,573 | 462,233,855,473 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 447,646,549,105 | 462,199,704,905 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 357,744,480,000 | 357,744,480,000 |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | (15,975,850,433) | (15,975,850,433) |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 22,544,918,221 | 22,544,918,221 |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 989,424,183 | 989,424,183 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 17,476,937,748 | 27,630,005,613 |
| | <i>LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | | 6,178,189,136 | 4,725,061,760 |
| | <i>LN chưa phân phối kỳ này</i> | | 11,298,748,612 | 22,904,943,853 |
| 429 | 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 64,866,639,386 | 69,266,727,321 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 235,889,468 | 34,150,568 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 235,889,468 | 34,150,568 |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1,118,307,183,942 | 1,176,306,423,292 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Trịnh Tuấn Anh

Người lập

Nguyễn Thị Đoàn Trang

Kế toán trưởng



KTS. Trần Đức Toàn

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| | | | | | VND | VNI |
| | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | |
| 01 | 1. cấp dịch vụ | 22 | 200,975,045,054 | 163,838,610,054 | 282,795,766,626 | 312,115,369,103 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | - | - | - | - |
| | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | |
| 10 | 3. | | 200,975,045,054 | 163,838,610,054 | 282,795,766,626 | 312,115,369,103 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 166,744,082,775 | 136,465,104,084 | 231,049,164,142 | 255,017,665,625 |
| | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | |
| 20 | 5. | | 34,230,962,279 | 27,373,505,970 | 51,746,602,484 | 57,097,703,474 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 7,642,286,850 | 8,575,211,345 | 11,302,232,263 | 9,900,168,897 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 272,166,209 | 279,570,246 | 466,890,670 | 643,610,838 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 262,962,696 | 279,176,628 | 457,687,157 | 643,217,220 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (5,112,018,974) | (5,422,430,309) | (4,378,942,375) | (4,594,506,755) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 29 | - | - | - | 4,667,524 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 19,393,624,205 | 19,202,038,003 | 39,322,390,029 | 44,457,628,001 |
| | Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 30 | 11. | | 17,095,439,741 | 11,044,678,757 | 18,880,611,673 | 17,297,459,253 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 27 | (423,153,116) | 398,227,139 | 1,000,993,381 | 1,869,771,045 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 28 | 753,435,612 | 494,410,119 | 1,277,725,877 | 1,882,045,574 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (1,176,588,728) | (96,182,980) | (276,732,496) | (12,274,529) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 15,918,851,013 | 10,948,495,777 | 18,603,879,177 | 17,285,184,724 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 3,058,886,880 | 1,954,354,210 | 3,410,408,034 | 3,044,288,101 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 12,859,964,133 | 8,994,141,567 | 15,193,471,143 | 14,240,896,623 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 9,214,779,133 | 6,727,726,218 | 11,298,748,612 | 10,150,908,636 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 3,645,185,000 | 2,266,415,349 | 3,894,722,531 | 4,089,987,987 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 258 | 188 | 316 | 284 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Trịnh Tuấn Anh
Người lập

Nguyễn Thị Đoàn Trang
Kế toán trưởngKTS. Trần Đức Toàn
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến | Từ 01/01/2022 đến |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | 30/06/2023 | 30/06/2022 |
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 18,603,879,177 | 17,285,184,724 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 5,275,498,285 | 4,478,450,443 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (161,490,000) | (72,000,000) |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (9,203,513) | (52,992,532) |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (3,263,344,475) | (5,261,478,974) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 457,687,157 | 643,217,220 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 20,903,026,631 | 17,020,380,881 |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | 6,166,724,468 | 10,961,594,378 |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | 14,164,973,189 | 1,785,806,911 |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải | | (68,584,264,300) | (11,735,097,221) |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | 4,282,957,600 | 6,377,220,805 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (457,687,157) | (643,217,220) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2,767,888,734) | (1,730,104,840) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 521,912,458 | 593,000,000 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (7,139,570,948) | (7,573,792,070) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (32,909,816,793) | 15,055,791,624 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (104,820,000) | (468,925,127) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 145,909,091 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn | | (28,590,000,000) | (23,550,000,000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 18,600,000,000 | 6,000,000,000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (166,431,502) |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | | 7,642,286,850 | 9,846,099,365 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (2,306,624,059) | (8,339,257,264) |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 30,488,683,863 | 10,287,157,782 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (26,010,606,402) | (15,493,897,826) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

| | | | |
|----|---|------------------|-----------------|
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (4,913,935,027) | (1,465,383,769) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (435,857,566) | (6,672,123,813) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (35,652,298,418) | 44,410,547 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 86,839,280,099 | 123,922,454,680 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 9,203,513 | 52,992,532 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 51,196,185,194 | 124,019,857,759 |



Trịnh Tuấn Anh
Người lập



Nguyễn Thị Đoàn Trang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023



KTS. Trần Đức Toàn
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

1 THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần 02 ngày 07 tháng 10 năm 2016. Tổng Công ty đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 10 năm 2016, thay đổi lần 03 ngày 31 tháng 03 năm 2023 Tổng Công ty đã cập nhật thông tin người đại diện trước pháp luật theo quy định trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 357.744.480.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 357.744.480.000 đồng; tương đương 35.774.448 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại với mã giao dịch là VGV.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là dịch vụ tư vấn thiết kế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kể cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng; Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị đánh giá lại (được điều chỉnh lại theo giá trị đánh giá lại căn cứ quyết định số 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 08 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 07 tháng 10 năm 2016 do Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam lập ngày 10 tháng 10 năm 2018, Quyết định 607/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 24/05/2021 về giá trị vốn Nhà Nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam sang Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP) và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày được bàn giao sang Công ty cổ phần.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và được điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 08 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Biên bản quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm ngày 07 tháng 10 năm 2016 do Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam lập ngày 10 tháng 10 năm 2018 và Quyết định 607/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 24/05/2021 về giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam sang Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP) và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày được bàn giao sang Công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với Công ty mẹ, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chỉnh lại theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 08 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-------------------------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 45 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 08 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 05 năm |
| Quyền sử dụng đất không có thời hạn | Không trích khấu hao |
| Phần mềm quản lý | 03-05 năm |

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm. Thực hiện theo Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, Tổng Công ty phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào chi phí hoạt động kinh doanh đến 30 tháng 11 năm 2023.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 10 năm.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty chủ yếu trong lĩnh vực tư vấn xây dựng và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 10,613,927,130 | 4,506,611,344 |
| Tiền gửi ngân hàng | 23,582,258,064 | 43,946,853,113 |
| Tiền đang chuyển | - | 50,000,000 |
| Các khoản tương đương tiền | 17,000,000,000 | 38,335,815,642 |
| | 51,196,185,194 | 86,839,280,099 |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 224,372,955,537 | - | 212,394,000,000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 224,372,955,537 | - | 212,394,000,000 | - |
| | 224,372,955,537 | - | 212,394,000,000 | - |

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

| | 30/06/2023 | | | | 01/01/2023 | | | |
|--|------------|---------------|------------------------|--|------------|---------------|------------------------|--|
| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND |
| | | | | | | | | |

Đầu tư vào công ty liên kết

| | | | | | | | | |
|---|-------------|--------|--------|-----------------------|-------------|--------|--------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn Xây dựng (INCOSAF) | Hà Nội | 49.00% | 49.00% | 9,059,664,741 | Hà Nội | 49.00% | 49.00% | 9,815,764,156 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC | Hà Nội | 49.00% | 49.00% | 6,511,357,448 | Hà Nội | 49.00% | 49.00% | 6,866,671,181 |
| - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE) | Hà Nội | 35.35% | 35.35% | 17,559,784,932 | Hà Nội | 35.35% | 35.35% | 18,189,362,172 |
| - Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO) | Hồ Chí Minh | 48.57% | 48.57% | 16,375,280,440 | Hồ Chí Minh | 48.57% | 48.57% | 19,013,232,427 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân | Hà Nội | 23.10% | 40.00% | 19,935,070,217 | Hà Nội | 23.10% | 40.00% | 19,935,070,217 |
| | | | | 69,441,157,778 | | | | 73,820,100,153 |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng (CONINCO) | 21,114,000,000 | - | 21,114,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA (LILAMA LAND) | 6,626,292,837 | - | 6,626,292,837 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân cảng | 8,860,349,441 | - | 8,860,349,441 | - |
| - Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương | 1,425,051,231 | - | 1,425,051,231 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE | 1,770,000,000 | - | 1,770,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Việt Nam | 840,000,000 | - | 840,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CCBM - S | 37,255,906 | - | 37,255,906 | - |
| | 40,672,949,415 | - | 40,672,949,415 | - |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | 742,687,642 | 3,459,823,453 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế Việt Lào | - | 3,377,624,012 |
| Công ty Cổ phần CDC Hà Nội | 2,016,677,637 | 2,347,646,931 |
| Công ty Cổ phần Vinpearl - CN Kiên Giang | 3,066,309,000 | 3,066,309,000 |
| Công ty TNHH BLT Sơn La | 767,145,635 | 767,145,635 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 234,119,453,187 | 237,774,402,373 |
| | 240,712,273,101 | 250,792,951,404 |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Tư vấn ĐTXD và Khoáng sản Việt Nam | 2,996,526,437 | 2,996,526,437 |
| Các đối tượng khác | 11,139,547,213 | 11,907,181,228 |
| | 14,136,073,650 | 14,903,707,665 |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 65,437,667,427 | 59,909,081,654 |
| Phải thu cán bộ công nhân viên (TK334 Dư nợ) | 4,515,463,150 | |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 218,900,576 | 167,392,716 |
| Tạm ứng | 47,605,143,023 | 49,034,228,930 |
| Ký cược, ký quỹ | 55,000,000 | 55,738,119 |
| Phải thu thuế TNCN | - | 3,251,210,042 |
| Phải thu khác | 13,043,160,678 | 7,400,511,847 |
| b. Dài hạn | 1,218,654,916 | 1,279,496,916 |
| Ký cược, ký quỹ | 1,218,654,916 | 1,279,496,916 |
| | 66,656,322,343 | 61,188,578,570 |

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự Phòng | Giá gốc | Dự Phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. | 17,687,095,984 | (17,687,095,984) | 17,848,585,984 | (17,848,585,984) |
| | 17,687,095,984 | (17,687,095,984) | 17,848,585,984 | (17,848,585,984) |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 176,738,293,090 | 75,922,123,562 | 24,783,829,042 | 2,673,521,172 | 280,117,766,866 |
| Mua trong năm | - | 74,820,000 | - | 30,000,000 | 104,820,000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (588,152,000) | - | (588,152,000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 176,738,293,090 | 75,996,943,562 | 24,195,677,042 | 2,703,521,172 | 279,634,434,866 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 79,544,885,783 | 49,102,536,969 | 21,935,785,502 | 2,515,802,905 | 153,099,011,159 |
| Trích khấu hao | 2,325,641,464 | 1,615,626,325 | 261,464,064 | 43,013,098 | 4,245,744,951 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (588,152,000) | - | (588,152,000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 81,870,527,247 | 50,718,163,294 | 21,609,097,566 | 2,558,816,003 | 156,756,604,110 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu năm | 97,193,407,307 | 26,819,586,593 | 2,848,043,540 | 157,718,267 | 127,018,755,707 |
| Số dư cuối năm | 94,867,765,843 | 25,278,780,268 | 2,586,579,476 | 144,705,169 | 122,877,830,756 |

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 1,056,384,800 | 16,561,808,636 | 17,618,193,436 |
| Mua sắm mới | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1,056,384,800 | 16,561,808,636 | 17,618,193,436 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | - | 10,563,191,969 | 10,563,191,969 |
| Trích khấu hao | - | 1,029,753,334 | 1,029,753,334 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 11,592,945,303 | 11,592,945,303 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | 1,056,384,800 | 5,998,616,667 | 7,055,001,467 |
| Số dư cuối năm | 1,056,384,800 | 4,968,863,333 | 6,025,248,133 |

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 2,439,930,521 | 2,041,919,977 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1,556,793,263 | 1,475,981,692 |
| Các khoản khác | 883,137,258 | 565,938,285 |
| b. Dài hạn | 10,816,802,081 | 15,497,770,225 |
| Giá trị lợi thế kinh doanh (*) | 1,873,496,509 | 4,121,692,317 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 7,630,825,446 | 9,230,299,082 |
| Giá trị còn lại của Trụ sở Tổng Công ty theo quyết định của Bộ Xây dựng (**) | - | 833,298,700 |
| Chi phí thuê văn phòng | 83,990,546 | 83,990,546 |
| Các khoản khác | 1,228,489,580 | 1,228,489,580 |
| | 13,256,732,602 | 17,539,690,202 |

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp bao gồm: Giá trị lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25/08/2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0h ngày 01/01/2015. Chi phí này được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 07/10/2016, giá trị ban đầu là 16.788.430.937 VND và Giá trị lợi thế kinh doanh bổ sung theo Biên bản làm việc của Thanh tra Chính phủ tháng 01/2020 được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tính từ thời điểm ngày 01/07/2020, giá trị bổ sung là 846.814.775 VND. Thực hiện theo Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính Phủ, Tổng Công ty phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào chi phí hoạt động kinh doanh đến 30/11/2023.

(**) Giá trị còn lại của trụ sở Tổng Công ty (đã thực hiện việc phá dỡ từ năm 2015 và xây dựng trụ sở mới) tăng giá trị tài sản và vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần số tiền 3.999.833.760 VND theo Quyết định 607/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 24/05/2021 về giá trị vốn Nhà Nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam sang Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP, chi phí này được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong thời gian 02 năm tính từ thời điểm 01/06/2021.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 30/06/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có |
| | VND | khả năng trả nợ | VND | VND | VND | khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 33,131,284,611 | 33,131,284,611 | 10,488,683,863 | 26,010,606,402 | 17,609,362,072 | 17,609,362,072 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (1) | 2,288,642,947 | 2,288,642,947 | 2,700,696,541 | 1,607,596,947 | 3,381,742,541 | 3,381,742,541 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (2) | 3,577,509,455 | 3,577,509,455 | 7,387,987,322 | 3,577,509,455 | 7,387,987,322 | 7,387,987,322 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn VIDECON (3) | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 | - | 20,000,000,000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 7,265,132,209 | 7,265,132,209 | 400,000,000 | 825,500,000 | 6,839,632,209 | 6,839,632,209 |
| b. Vay dài hạn | - | - | 20,000,000,000 | - | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn VIDECON (3) | - | - | 20,000,000,000 | - | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| | 33,131,284,611 | 33,131,284,611 | 30,488,683,863 | 26,010,606,402 | 37,609,362,072 | 37,609,362,072 |

(1) Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO (công ty con) vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 21082020/TBP.BDI ngày 21 tháng 8 năm 2020, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất vay linh động theo từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo là Quyền và tài sản trên đất 91 Phùng Hưng, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

(2) Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM (công ty con) vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là số đô tăng 1, 2, 3 của tòa nhà văn phòng CCBM

(3) Công ty Cổ phần Khảo sát và xây dựng - USCO (công ty con) vay Công ty Cổ phần Tập đoàn VIDECON với lãi suất 0%, theo hợp đồng vay số 104/VIDECON-USCO ngày 18 tháng 12 năm 2017, số tiền vay 20 tỷ, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Nhà số 5 Lạc Long Quân. Phụ lục gia hạn hợp đồng đến 18/12/2024

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 1,831,956,700 | 5,949,885,090 | 15,722,277,048 | 15,722,277,048 | 530,362,811 | 4,502,002,093 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 332,314,065 | 1,576,819,625 | 2,767,888,734 | 2,767,888,734 | - | 1,908,715,739 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 191,599,737 | 1,909,740,088 | 4,905,869,248 | 4,905,869,248 | 1,983,982,970 | 163,428,431 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | 1,876,483,128 | 1,858,073,272 | 1,858,073,272 | - | 1,867,049,073 |
| Các loại thuế khác | - | 11,767,940 | 300,965,080 | 300,965,080 | - | 6,491,948 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 29,298,840 | 57,023 | 34,384,943 | 34,384,943 | 13,823,422 | - |
| | 2,385,169,342 | 11,324,752,894 | 25,589,458,325 | 25,589,458,325 | 2,528,169,203 | 8,447,687,284 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty cổ phần Wilson Hoà Bình | 2,229,583,032 | 3,832,811,584 |
| Công ty cổ phần INNO | 1,057,684,757 | 1,057,684,757 |
| XN sản xuất cao su nhựa - Kinh doanh TM Phương Viên | 276,432,000 | 276,432,000 |
| Cty TNHH ĐTXD và chế biến gỗ Bình Minh | 1,172,675,708 | 1,330,675,708 |
| Công ty TNHH thương mại Nam Tiến | 310,482,743 | 820,482,743 |
| Các đối tượng khác | 32,864,977,016 | 45,279,105,465 |
| | <u>37,911,835,256</u> | <u>52,597,192,257</u> |

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH SLUC | 4,017,000,000 | 5,087,500,000 |
| Công ty TNHH CHIYODA Việt Nam | - | 5,068,750,000 |
| Công ty Cổ phần đầu tư phát triển VPD | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| Công ty TNHH dịch vụ du lịch cáp treo Fansipan Sapa | 4,260,000,000 | 4,260,000,000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam | 3,536,668,000 | 3,536,668,000 |
| Các đối tượng khác | 262,718,612,837 | 281,321,773,038 |
| | <u>281,532,280,837</u> | <u>306,274,691,038</u> |

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 34,988,115,054 | 45,194,144,816 |
| Chi phí dự án trích trước theo doanh thu hợp đồng tư vấn | 451,460,919 | 790,407,363 |
| Chi phí trích trước giá thành công trình | 34,536,654,135 | 43,252,737,453 |
| Các khoản trích trước khác | - | 1,151,000,000 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Phải trả, phải nộp khác | - | - |
| | <u>34,988,115,054</u> | <u>45,194,144,816</u> |

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 216,247,439,006 | 192,332,442,081 |
| Kinh phí công đoàn | 1,194,228,273 | 898,843,632 |
| Bảo hiểm xã hội | 3,632,466,303 | 4.121,271,097 |
| Bảo hiểm y tế | 179,577,769 | 163,901,826 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 120,085,975 | 90,385,349 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 436,048,400 | 450,313,920 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 14,598,484,238 | 1,525,804,495 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Tứ kỳ - đặt cọc thực hiện dự án (*) | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| Các khoản phải trả chủ nhiệm công trình | 189,369,402,332 | 177,306,773,958 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO) | 375,000,000 | 375,000,000 |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE) | 375,000,000 | 375,000,000 |
| Công ty cổ phần Tư vấn công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng (CONINCO) | 375,000,000 | 375,000,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 592,145,716 | 1,650,147,804 |
| b. Dài hạn | 14,589,363,378 | 14,373,615,938 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,071,369,473 | 846,997,033 |
| Văn phòng đại diện Johs Rieckerman tại Việt Nam (**) | 12,273,797,468 | 12,282,422,468 |
| Phải trả Công ty Cát Điền Xuân | 1,244,196,437 | 1,244,196,437 |
| | 230,836,802,384 | 206,706,058,019 |

(*) Khoản tiền nhận đặt cọc thực hiện dự án Khu nhà ở tại Tứ Kỳ - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội. Đến thời điểm hiện tại các bên chưa tiếp tục triển khai dự án.

(**) Tiền góp vốn xây dựng tòa nhà VG Building phát sinh tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM được điều chỉnh dần vào thời gian sử dụng tòa nhà VG Building hàng năm và doanh thu tương ứng văn phòng đại diện Johs Rieckerman tại Việt Nam được hưởng đến năm 2030.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Cộng |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|------|
| | VND | VND | | | | | VND | VND | |
| NĂM 2022 | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 357,744,480,000 | 357,744,480,000 | (15,975,850,433) | 22,542,929,220 | 989,424,183 | 26,662,462,949 | 67,998,411,014 | 459,961,856,933 | |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - | 22,904,943,853 | 8,538,679,894 | 31,443,623,747 | |
| Phân phối lợi nhuận công ty mẹ | - | - | - | - | - | (19,011,450,717) | - | (19,011,450,717) | |
| Phân phối lợi nhuận công ty con | - | - | - | 1,989,001 | - | (2,925,950,472) | (7,270,363,587) | (10,194,325,058) | |
| Tăng/Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2022 | 357,744,480,000 | 357,744,480,000 | (15,975,850,433) | 22,544,918,221 | 989,424,183 | 27,630,005,613 | 69,266,727,321 | 462,199,704,905 | |
| NĂM 2023 | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 357,744,480,000 | 357,744,480,000 | (15,975,850,433) | 22,544,918,221 | 989,424,183 | 27,630,005,613 | 69,266,727,321 | 462,199,704,905 | |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - | 11,298,748,612 | 3,894,722,531 | 15,193,471,143 | |
| Phân phối lợi nhuận Công ty mẹ | - | - | - | - | - | (17,906,023,147) | - | (17,906,023,147) | |
| Phân phối lợi nhuận Công ty con USCO | - | - | - | - | - | (17,150,317) | (82,391,284) | (99,541,601) | |
| Phân phối lợi nhuận Công ty con CDC | - | - | - | - | - | (206,345,112) | (894,411,074) | (1,100,756,186) | |
| Phân phối lợi nhuận Công ty con VCC | - | - | - | - | - | (1,371,941,560) | (2,611,739,932) | (3,983,681,492) | |
| Tại ngày 30/06/2023 | 357,744,480,000 | 357,744,480,000 | (15,975,850,433) | 22,544,918,221 | 989,424,183 | 17,476,937,748 | 64,866,039,386 | 447,646,549,105 | |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | |
| Vốn góp cổ đông Nhà nước | 312,377,480,000 | 312,377,480,000 | 312,377,480,000 | 312,377,480,000 | 87.32% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 45,367,000,000 | 45,367,000,000 | 45,367,000,000 | 45,367,000,000 | 12.68% |
| | 357,744,480,000 | 357,744,480,000 | 357,744,480,000 | 357,744,480,000 | 100.00% |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

| | | |
|--|--|---------------------------------|
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 357,744,480,000 | 357,744,480,000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 357,744,480,000 | 357,744,480,000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 357,744,480,000 | 357,744,480,000 |
| d) Cổ phiếu | | |
| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 35,774,448 | 35,774,448 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 35,774,448 | 35,774,448 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 35,774,448 | 35,774,448 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 35,774,448 | 35,774,448 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 35,774,448 | 35,774,448 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10,000 | 10,000 |
| e) Các quỹ công ty | | |
| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 22,544,918,221 | 22,544,918,221 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 989,424,183 | 989,424,183 |
| | 23,534,342,404 | 23,534,342,404 |
| 21 | CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | |
| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| c. Ngoại tệ các loại | | |
| Đồng Dollar Mỹ (USD) | 65,802.96 | 440,951.92 |
| Đồng Euro (EUR) | 218.90 | 218.90 |
| 22 | TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | |
| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 198,927,576,743 | 162,305,092,102 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 2,047,468,311 | 1,533,517,952 |
| | 200,975,045,054 | 163,838,610,054 |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i> | | |
| 23 | CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | |
| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| | - | - |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 165,696,052,477 | 135,208,374,751 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng | 1,048,030,298 | 1,256,729,333 |
| | <u>166,744,082,775</u> | <u>136,465,104,084</u> |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 1,481,571,198 | 1,776,543,813 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6,160,715,652 | 6,744,598,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 1,077,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 52,992,532 |
| | <u>7,642,286,850</u> | <u>8,575,211,345</u> |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 262,962,696 | 279,570,246 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 9,203,513 | - |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| | <u>272,166,209</u> | <u>279,570,246</u> |

27 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 9,886,364 |
| Tiền thu văn phòng cho thuê | 200,993,182 | 272,727,275 |
| Tiền thu từ thi phương án kiến trúc | 150,000,000 | - |
| Thu nhập khác | (774,146,298) | 115,613,500 |
| | <u>(423,153,116)</u> | <u>398,227,139</u> |

28 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 79,248,831 | 117,744,486 |
| Chi phí phương án thiết kế | 142,500,000 | - |
| Chi phí khác | 531,686,781 | 376,665,633 |
| | <u>753,435,612</u> | <u>494,410,119</u> |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Chi phí bán hàng | - | - |
| Chi phí khác bằng tiền | - | - |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19,393,624,205 | 19,202,038,003 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 1,337,843,591 | 590,973,882 |
| Chi phí nhân công | 10,842,280,717 | 9,390,742,004 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 688,404,175 | 562,436,882 |
| Thuế, phí, lệ phí | 518,288,261 | 605,398,237 |
| Hoàn nhập/Chi phí dự phòng | (161,490,000) | (72,000,000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,238,646,451 | 1,256,731,617 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4,929,651,010 | 6,867,755,381 |
| | 19,393,624,205 | 19,202,038,003 |

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 32,348,061,718 | 22,045,282,974 |
| Chi phí nhân công | 73,358,023,624 | 65,436,600,595 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,665,954,327 | 2,232,320,705 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13,159,817,463 | 44,100,838,994 |
| Chi phí khác bằng tiền | 61,169,558,926 | 38,290,381,051 |
| | 182,701,416,058 | 172,105,424,319 |

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3,058,886,880 | 1,954,354,210 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3,058,886,880 | 1,954,354,210 |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 9,214,779,133 | 6,727,726,218 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 9,214,779,133 | 6,727,726,218 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 35,774,448 | 35,774,448 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 258 | 188 |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là tư vấn xây dựng và chỉ diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

| Mối quan hệ | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------|-------------|
| Phải thu khác | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn (CIC) | 532,050,000 | 24,000,000 |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE) | 509,040,000 | - |
| Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO) | 72,000,000 | - |
| Phải trả khác | | |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE) | 375,000,000 | 375,000,000 |
| Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO) | 375,000,000 | 375,000,000 |

*Giao dịch phát sinh trong kỳ***Mua hàng hóa, dịch vụ**

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng (CCBM) | 115,319,701 | 120,498,037 |
| Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng (USCO) | 1,259,259,259 | - |

Bán hàng hóa, dịch vụ

| | | |
|--|-------------|---|
| Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO) | 155,000,000 | - |
|--|-------------|---|

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Trịnh Tuấn Anh
Người lậpNguyễn Thị Đoàn Trang
Kế toán trưởngKTS. Trần Đức Toàn
Tổng Giám Đốc